

**CÔNG TY TNHH THẢO NGỌC DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THẢO NGỌC DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAO NGOC DUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THAO NGOC DUONG CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108486586

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn An Thuận 1 , Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 975 2325

Fax:

Email: [ngoclbn.hnc@gmail.com](mailto:ngoclbn.hnc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                          | 8299        |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên<br>- Tư vấn du học; | 8560(Chính) |
| 3.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4761        |
| 4.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                  | 4719        |
| 5.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                      | 8551        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8559 |
| 7.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 8.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8531 |
| 9.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8521 |
| 10. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8532 |
| 11. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |
| 12. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8511 |
| 13. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8512 |
| 14. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8522 |
| 15. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8523 |
| 16. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>+ Bán buôn đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu...;</li> <li>+ Bán buôn ô dù;</li> <li>+ Bán buôn dao, kéo;</li> <li>+ Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp;</li> <li>+ Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: kính râm, ống nhòm, kính lúp);</li> <li>+ Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;</li> <li>+ Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;</li> <li>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.</li> </ul> | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn, màn;<br>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;<br>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;<br>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng;<br>- Bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng; | 4789 |
| 18. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ BÌNH MINH NGỌC | Số 105/1302E đường Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1.350.000.000         | 90,000    | 025125064                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHÙNG XUÂN THẢO   | Thôn An Thuận 1, Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 150.000.000           | 10,000    | 112169812                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ BÌNH MINH NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025125064

Ngày cấp: 20/06/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 105/1302E đường Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 105/1302E đường Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội